TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07/6/2024
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kim Đó.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Trung.

Bà Lê Thị Chúc Ngân.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Hà Văn Tuấn - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường A - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 57/2024/TB-TA ngày 29/5/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Trần Bích T**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ A, ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở hiện nay: Số C, khu phố P, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Hữu T1**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ A, ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh T1 đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2023, bản tự khai ngày 23/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Bích T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở tự nguyện, chị T và anh T1 quen biết nhau một thời gian rồi đến kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 25/03/2009, đây là hôn nhân lần đầu của chị T. Trước khi kết hôn với anh T1 chị T còn độc thân.

Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên gây gổ, bất hòa. Tuy nhiên đến năm 2022 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nguyên nhân là do anh T1 sống không có trách nhiệm, không biết quan tâm đến gia đình, tất cả mọi công việc trong gia đình kể cả việc chăm sóc con cũng đều do chị T một mình chăm lo, anh T1 không phụ giúp vợ con. Anh Tú thường xuyên uống rượu, lúc say sỉn anh có lời nói xúc phạm chị T, dẫn đến vợ chồng gây gổ đánh đập nhau. Việc anh T1 đánh chị T thì chị không có đến chính quyền địa phương khai báo. Mặt khác trong hôn nhân anh T1 sống không chung thủy có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nhiều lần chị T đọc được tin nhắn yêu thương giữa anh T1 và người phụ nữ đó gửi cho nhau, sau đó anh T1 biết chị T đọc được tin nhắn nên đã xóa hết, vì vậy chị T không có chứng cứ nộp cho Tòa án. Do hôn nhân không còn hạnh phúc đến cuối năm 2023 chị T đã thuê nhà trọ tại khu phố P, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai cùng con gái dọn ra sống riêng cho đến ngày hôm nay, đây cũng chính là thời gian sống ly thân giữa chị T và anh T1. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng có bàn bạc đoàn tụ nhưng không thành.

Trước Tòa án chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T1, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T có yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày: 29/8/2009 và Nguyễn Hoàng Ánh N, sinh ngày: 05/01/2014.

Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N và đồng ý giao cháu D cho anh T1 nuôi dưỡng, chị T và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Hiện nay chị T đang đi làm tại công ty TNHH L lương tháng 8.000.000đ/tháng đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai ngày 21/12/2023 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Hữu T1 trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và hoàn cảnh kết hôn như chị T khai là đúng, anh T1 và chị T đi đến hôn nhân trên cơ sở tụ nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 25/03/2009, đây là hôn nhân lần đầu của anh T1.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, khoảng năm 2022 trở lại đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, công việc của anh T1 làm thợ điện thường đi theo công trình xây dựng, cần có sự giao tiếp trong công việc nên anh T1 thường hay uống rượu cùng bạn bè, chị T không thích nên cằn nhằn trong lúc anh say sỉn dẫn đến vợ chồng gây gổ, anh T1 thừa nhận lúc tức giận có đánh chị T.

Việc chị T khai anh T1 sống không chung thủy là không đúng, do anh T1 có nhiều mối quan hệ bạn bè làm ăn trong xã hội, nên cách đây một năm anh T1 đi làm ở Bình Phước chị T nghi ngờ, ghen tuông anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng gây gổ hôn nhân không hạnh phúc. Anh Tú xác định đây chỉ là những mối quan hệ bạn bè thân thiết, nhưng chị T không tin tưởng, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Cuối năm 2023 vợ chồng sống ly thân, chị T và cháu N đã dọn ra sống riêng tại khu phố P, thị trấn D, huyện T. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không bàn bạc đoàn tụ.

Trước Tòa án anh T1 không đồng ý ly hôn vì anh xác định còn thương chị T mong muốn được Tòa án hòa giải đoàn tụ xây dựng lại hạnh phúc gia đình.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày: 29/8/2009; Nguyễn Hoàng Ánh N, sinh ngày: 05/01/2014. Nếu ly hôn anh T1 đồng ý giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng và anh T1 yêu cầu được nuôi cháu D.

Hiện nay, công việc của anh T1 làm điện nước của công trình, lương tháng khoảng 12.000.000đồng/tháng, đủ điều kiện để nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Tú không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai:***

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Bích T được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T1.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày: 29/8/2009 cho anh Nguyễn Hữu T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Nguyễn Hoàng Ánh N, sinh ngày: 05/01/2014 cho chị Trần Bích T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Tạm thời chị T và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

+ Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*". Bị đơn anh Nguyễn Hữu T1 hiện đang cư trú tại tổ A, ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về tư cách đương sự: Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định chị Trần Bích T là nguyên đơn, anh Nguyễn Hữu T1 là bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Bích T và anh Nguyễn Hữu T1 tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/3/2009 nên hôn nhân của chị T và anh T1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, năm 2023 chị T khởi kiện xin ly hôn anh T1. Thời điểm này Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành. Xét việc kết hôn của chị T và anh T1 cũng phù hợp với quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, về con chung, tài sản chung, nợ chung, không tranh chấp nên hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

- Xét về yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T1, Hội đồng xét xử nhận định: Qua các bản tự khai và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa cho thấy quá trình chung sống giữa vợ chồng chị T và anh T1 đã để xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không có sự tin tưởng tôn trọng nhau dẫn đến gây gổ đánh đập nhau. Tháng 01/2024 vợ chồng đã sống ly thấn đến nay không bàn bạc đoàn tụ.

Tại phiên tòa chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T1, bị đơn anh T1 trong thời gian sống ly thân cũng không đến gặp chị T để hòa giải đoàn tụ điều này cho thấy đời sống chung giữa chị T và anh T1 không còn hạnh phúc, hôn nhân vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T cho chị được ly hôn với anh T1.

[2.2] *Về con chung*: Chị T và anh T1 có lời khai thống nhất anh, chị chung sống có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày: 29/8/2009 và cháu Nguyễn Hoàng Ánh N, sinh ngày: 05/01/2014.

- *Xét yêu cầu về việc nuôi con chung của chị T:*

Tại phiên tòa chị T và anh T1 thỏa thuận thống nhất về việc nuôi con chung anh T1 đồng ý giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng, chị T đồng ý giao cháu D cho anh T1 nuôi dưỡng, sự thỏa thuận của chị T và anh T1 cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N muốn được chung sống cùng với mẹ, cháu D có nguyện vọng muốn được chung sống cung với ba nên hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 giao cháu Nguyễn Hoàng Ánh N cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Nguyễn Hoàng D cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời chị T và anh T1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T và anh T1 đều xác định tự thỏa thuận, không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Bích T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Bích T và anh Nguyễn Hữu T1 được ly hôn.

2. *Về con chung:*

2.1. Giao cháu Nguyễn Hoàng Ánh N, sinh ngày: 05/01/2014 cho chị Trần Bích T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Giao cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày: 29/8/2009 cho anh Nguyễn Hữu T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tạm thời chị T và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Chị T và anh T1 được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

4. *Về tài sản chung, nợ chung:* Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Chị Trần Bích T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002488 ngày 15/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Bích T và anh Nguyễn Hữu T1 được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Chi cục THADS H. Thống Nhất;
- UBND xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất;
(Giấy CNKH số 49/2009).
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Kim Đó